

Bản án số: 44/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 17-4-2026
V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phượng Tường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lem.
2. Ông Huỳnh Đức Tâm.

- Thư ký phiên Tòa: Bà Lê Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2026/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị Hồng T**, sinh năm 1999.

Nơi cư trú: **số nhà A, ấp Q, xã T, tỉnh Vĩnh Long.**

Bị đơn: Anh **Ngô Võ Thành T1**, sinh năm 1999.

Nơi cư trú: **số nhà D, ấp M, xã P, tỉnh Vĩnh Long.**

(Chị **Phạm Thị Hồng T**, anh **Ngô Võ Thành T1**: vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị **Phạm Thị Hồng T** trình bày:

Chị và anh **T1** tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **P, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long)** vào ngày 01/9/2020. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2024 thì phát

sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn về kinh tế. Chị và anh **T1** sống ly thân từ đầu năm 2025 cho đến nay. Dù đã nhiều lần hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không hàn gắn được. Nay chị nhận thấy cuộc sống gia đình không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với anh **T1**.

Chị và anh **T1** có 01 con chung tên **Ngô Phạm Thành N**, sinh ngày 23/3/2021, hiện cháu **N** đang sống với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung, tự nguyện không yêu cầu anh **T1** cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung: chị **T** khai không có.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn anh **Ngô Võ Thành T1** vắng mặt không lý do và không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu của chị **Phạm Thị Hồng T**.

Tại phiên tòa:

Chị **Phạm Thị Hồng T** vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Anh **Ngô Võ Thành T1** vắng mặt không có lý do.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

Về thủ tục: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng và đầy đủ các quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Hội đồng xét xử, Thư ký không vi phạm về việc xét xử vụ án.

Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ Luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Bị đơn không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và không tham gia phiên tòa sơ thẩm là chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Về nội dung: Căn cứ quy định tại các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Phạm Thị Hồng T**.

Về hôn nhân: chị **Phạm Thị Hồng T** được ly hôn với anh **Ngô Võ Thành T1**.

Về con chung: giao con chung tên **Ngô Phạm Thành N**, sinh ngày 23/3/2021 cho chị **Phạm Thị Hồng T** trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận chị **Phạm Thị Hồng T** không yêu cầu anh **Ngô Võ Thành T1** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: chị **Phạm Thị Hồng T** khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình: chị **Phạm Thị Hồng T** phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: Chị **Phạm Thị Hồng T** khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con với anh **Ngô Võ Thành T1**; anh **T1** có nơi cư trú tại **xã P, tỉnh Vĩnh Long**. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị **T** vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; riêng bị đơn anh **T1** mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Chị **Phạm Thị Hồng T** và anh **Ngô Võ Thành T1** tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã **P, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long)** vào ngày 01/9/2020. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị **Phạm Thị Hồng T** và anh **Ngô Võ Thành T1** là hợp pháp. Chị **T** yêu cầu được ly hôn với anh **T1**, Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị **T** cho rằng, trong thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm và mâu thuẫn về kinh tế nên chị **T** và anh **T1** phát sinh mâu thuẫn. Hai bên đã ly thân từ đầu năm 2025 cho đến nay. Trong thời gian này, mặc dù chị **T** tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Trong quá trình tố tụng, chị **T** cương quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn và yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Đồng thời, anh **T1** mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không tham gia các phiên hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa thể hiện việc không có thiện chí hàn gắn. Vì vậy, có cơ sở xác định tình trạng mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của chị **T** là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: chị **T** và anh **T1** có 01 con chung tên **Ngô Phạm Thành N**, sinh ngày 23/3/2021, con chung đang sống với chị **T**. Chị **T** yêu cầu được trực tiếp nuôi con, anh **T1** không tranh chấp. Để ổn định về tâm lý, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống cho con chung sau khi cha mẹ ly hôn nên việc giao con chung cho chị

T trực tiếp nuôi dưỡng là cần thiết. Do đó, xét yêu cầu trực tiếp nuôi con của chị **T** là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con chung: ghi nhận chị **T** tự nguyện không yêu cầu anh **T1** cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung: chị **T** khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: chị **T** khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị **T** phải chịu số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Phạm Thị Hồng T**.

1. Về hôn nhân: chị **Phạm Thị Hồng T** được ly hôn với anh **Ngô Võ Thành T1**.

2. Con chung: Giao con chung tên **Ngô Phạm Thành N**, sinh ngày 23/3/2021 cho chị **Phạm Thị Hồng T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Ghi nhận chị **Phạm Thị Hồng T** tự nguyện không yêu cầu anh **Ngô Võ Thành T1** cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh **Ngô Võ Thành T1** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị **Phạm Thị Hồng T** khai không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị **Phạm Thị Hồng T** khai không có nên không xem xét giải quyết.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc chị **Phạm Thị Hồng T** phải chịu số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002159 ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Vĩnh Long. Do đó, án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chị **Phạm Thị Hồng T** đã nộp xong.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 7 – Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Thi hành án Dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã Phước Long, tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Phượng Tường